|  |  |
| --- | --- |
| **HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN****TỈNH HÀ TĨNH****DỰ THẢO** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAMĐộc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**PHỤ LỤC SỐ 02**

**QUY ĐỊNH TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) PHÂN CHIA NGUỒN THU**

**GIỮA CÁC CẤP NGÂN SÁCH GIAI ĐOẠN 2017-2020***(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2016/NQ-HĐND*

*ngày /12/2016 của HĐND tỉnh)*

**A. NGUỒN THU NGÂN SÁCH CÁC CẤP HƯỞNG 100%**

 **I. Nguồn thu ngân sách tỉnh hưởng 100%.**

 1. Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết.

 2. Viện trợ không hoàn lại của các tổ chức quốc tế, các tổ chức khác, các cá nhân ở nước ngoài trực tiếp cho ngân sách tỉnh theo quy định của pháp luật.

 3. Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu Nhà nước.

 4. Các khoản thu hồi vốn của ngân sách tỉnh đầu tư tại các tổ chức kinh tế; thu cổ tức, lợi nhuận được chia tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có vốn góp của Nhà nước do Ủy ban nhân dân tỉnh đại diện chủ sở hữu; thu phần lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước do Ủy ban nhân dân tỉnh đại diện chủ sở hữu.

5. Thu từ quỹ dự trữ tài chính địa phương.

 6. Phí thu từ các hoạt động dịch vụ do các cơ quan nhà nước thực hiện, trường hợp được khoán chi phí hoạt động thì được khấu trừ; các khoản phí thu từ các hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp nhà nước do Ủy ban nhân dân tỉnh đại diện chủ sở hữu thì được phép trích lại một phần hoặc toàn bộ, phần còn lại thực hiện nộp ngân sách theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí và quy định của pháp luật có liên quan.

 7. Lệ phí do các cơ quan nhà nước thực hiện thu.

 8. Thu từ bán tài sản nhà nước, kể cả thu tiền sử dụng đất gắn với tài sản trên đất do cấp tỉnh quản lý.

 9. Thu xử phạt vi phạm hành chính, phạt, tịch thu khác theo quy định của pháp luật do cấp tỉnh quản lý.

 10. Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của Nhà nước do các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc cấp tỉnh xử lý.

 11. Huy động đóng góp từ các cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật.

12. Thu từ huy động đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng theo quy định tại Khoản 5, Khoản 6, Điều 7 của Luật Ngân sách nhà nước.

 13. Thu kết dư ngân sách tỉnh.

 14. Thu chuyển nguồn của ngân sách tỉnh từ năm trước chuyển sang.

 15. Thu bổ sung cân đối ngân sách, bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương.

16. Các khoản thu khác theo quy định của pháp luật.

 **II. Nguồn thu ngân sách huyện, thành phố, thị xã hưởng 100% (gọi tắt là ngân sách cấp huyện).**

1. Phí thu từ các hoạt động dịch vụ do các cơ quan nhà nước thực hiện, trường hợp được khoán chi phí hoạt động thì được khấu trừ; các khoản phí thu từ các hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp nhà nước do Ủy ban nhân dân tỉnh đại diện chủ sở hữu thì được phép trích lại một phần hoặc toàn bộ, phần còn lại thực hiện nộp ngân sách theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí và quy định của pháp luật có liên quan.

 2. Lệ phí do các cơ quan nhà nước thực hiện thu.

 3. Thu xử phạt hành vi phạm chính, phạt, tịch thu khác theo quy định của pháp luật do cấp huyện quản lý.

 4. Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của Nhà nước do các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc cấp huyện xử lý.

 5. Viện trợ không hoàn lại của các tổ chức quốc tế, các tổ chức khác, các cá nhân ở nước ngoài trực tiếp cho ngân sách huyện theo quy định của pháp luật.

 6. Thu từ bán tài sản nhà nước, kể cả thu tiền sử dụng đất gắn với tài sản trên đất do cấp huyện quản lý.

7. Huy động đóng góp từ các cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật.

8. Thu chuyển nguồn của ngân sách huyện từ năm trước chuyển sang.

 9. Thu kết dư ngân sách.

10. Thu bổ sung cân đối ngân sách, bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh.

 11. Các khoản thu khác theo quy định của pháp luật.

 **III. Nguồn thu ngân sách xã, thị trấn hưởng 100%.**

1. Phí thu từ các hoạt động dịch vụ do các cơ quan nhà nước thực hiện, trường hợp được khoán chi phí hoạt động thì được khấu trừ; các khoản phí thu từ các hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp nhà nước do Ủy ban nhân dân tỉnh đại diện chủ sở hữu thì được phép trích lại một phần hoặc toàn bộ, phần còn lại thực hiện nộp ngân sách theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí và quy định của pháp luật có liên quan.

 2. Lệ phí do các cơ quan nhà nước thực hiện thu.

3. Thu từ sử dụng quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác.

4. Thu xử phạt vi phạm hành chính, phạt, tịch thu khác trong các lĩnh vực do xã, thị trấn quản lý.

5. Viện trợ không hoàn lại của các tổ chức quốc tế, các tổ chức khác, các cá nhân ở nước ngoài trực tiếp cho xã, thị trấn theo quy định của pháp luật.

6. Thu từ bán tài sản nhà nước, kể cả thu tiền sử dụng đất gắn với tài sản trên đất do xã, thị trấn quản lý.

7. Huy động đóng góp từ các cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật.

8. Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang.

9. Thu kết dư ngân sách xã, thị trấn.

10. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên.

11. Các khoản thu khác theo quy định của pháp luật.

 **IV. Nguồn thu ngân sách phường hưởng 100%.**

1. Phí thu từ các hoạt động dịch vụ do các cơ quan nhà nước thực hiện, trường hợp được khoán chi phí hoạt động thì được khấu trừ; các khoản phí thu từ các hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp nhà nước do Ủy ban nhân dân tỉnh đại diện chủ sở hữu thì được phép trích lại một phần hoặc toàn bộ, phần còn lại thực hiện nộp ngân sách theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí và quy định của pháp luật có liên quan.

 2. Lệ phí do các cơ quan nhà nước thực hiện thu.

 3. Thu từ sử dụng quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác.

 4. Thu xử phạt vi phạm hành chính trong các lĩnh vực do phường quản lý.

 5. Viện trợ không hoàn lại của các tổ chức quốc tế, các tổ chức khác, các cá nhân ở nước ngoài trực tiếp cho phường theo quy định của pháp luật.

6. Thu từ bán tài sản nhà nước, kể cả thu tiền sử dụng đất gắn với tài sản trên đất do phường quản lý.

 7. Huy động đóng góp từ các cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật.

 8. Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang.

 9. Thu kết dư ngân sách.

 10. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên.

 11. Các khoản thu khác theo quy định của pháp luật.

 **B. CÁC KHOẢN THU PHÂN CHIA THEO TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) GIỮA CÁC CẤP NGÂN SÁCH.**

 **I. Thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp** (*loại trừ thuế giá trị gia tăng hàng hóa nhập khẩu và thuế thu nhập doanh nghiệp về hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí*).

 1. Đối với các doanh nghiệp Nhà nước nộp (bao gồm cả thuế GTGT của các nhà thầu phụ phát sinh từ các hoạt động dịch vụ phục vụ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí).

 1.1. Cục Thuế tỉnh quản lý thu: Ngân sách tỉnh 100%.

1.2. Chi Cục thuế các huyện, thành phố, thị xã quản lý thu: Ngân sách tỉnh 60%; ngân sách huyện, thành phố, thị xã 40%.

2. Đối với khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.

 2.1. Cục Thuế tỉnh quản lý thu: Ngân sách tỉnh 100%.

2.2. Chi Cục thuế các huyện, thành phố, thị xã quản lý thu: Ngân sách tỉnh 90%; ngân sách huyện, thành phố, thị xã 10%.

 3. Đối với khu vực kinh tế ngoài quốc doanh.

 3.1. Cục Thuế tỉnh quản lý thu: Ngân sách tỉnh hưởng 100%.

 3.2. Chi Cục thuế các huyện, thành phố, thị xã quản lý thu:

 a) Phát sinh trên các địa bàn: Thị trấn Xuân An, huyện Nghi Xuân; xã Kỳ Tân, huyện Kỳ Anh; xã Thạch Môn, xã Thạch Trung, xã Thạch Hạ của Thành phố Hà Tĩnh:

 - Thu từ các Doanh nghiệp, Hợp tác xã: Ngân sách huyện, thành phố 90%; ngân sách xã, thị trấn 10%.

 - Thu từ hộ cá thể: Ngân sách huyện, thành phố 30%; ngân sách xã, thị trấn 70%.

 b) Phát sinh trên địa bàn các xã, thị trấn còn lại:

 - Thu từ các Doanh nghiệp, Hợp tác xã: Ngân sách huyện, thành phố, thị xã 80%; ngân sách xã, thị trấn 20%.

 - Thu từ hộ cá thể: Ngân sách huyện, thành phố, thị xã 30%; ngân sách xã, thị trấn 70%.

 c) Phát sinh trên địa bàn phường:

 - Thu từ các Doanh nghiệp, Hợp tác xã: Ngân sách tỉnh 50%; ngân sách thành phố, thị xã 50%.

 - Thu từ hộ cá thể: Ngân sách thành phố, thị xã 80%; ngân sách phường 20%.

 **II. Thuế thu nhập cá nhân**

 1. Cục Thuế tỉnh quản lý thu: Ngân sách tỉnh 100%;

 2. Chi Cục thuế các huyện, thành phố, thị xã quản lý thu: Ngân sách tỉnh 50%; ngân sách huyện, thành phố, thị xã 50%.

**III. Thuế chuyển lợi nhuận ra nước ngoài (**không kể thuế chuyển lợi nhuận ra nước ngoài từ hoạt động dầu, khí): Ngân sách tỉnh 100%.

**IV. Thuế tiêu thụ đặc biệt từ hàng hoá sản xuất trong nước**

1. Cục Thuế tỉnh quản lý thu:

- Thu từ các mặt hàng: Rượu, bia, thuốc lá, ô tô dưới 24 chỗ, xăng các loại: Ngân sách tỉnh 100%.

 - Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất trong nước thu vào các mặt hàng khác: Ngân sách tỉnh 100%.

2. Chi Cục thuế các huyện, thành phố, thị xã quản lý thu:

- Thu từ các mặt hàng: Rượu, bia, thuốc lá, ô tô dưới 24 chỗ, xăng các loại: Ngân sách huyện, thành phố, thị xã 100%.

 - Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất trong nước thu vào các mặt hàng khác: Ngân sách huyện, thành phố, thị xã 50%; ngân sách xã, phường, thị trấn 50%.

 **V. Thuế Tài nguyên**

1. Cục Thuế tỉnh quản lý thu: Tài nguyên rừng, khoáng sản và tài nguyên khác (đá, cát, sỏi, đất, nước,…): Ngân sách tỉnh 100%.

2. Chi Cục thuế các huyện, thành phố, thị xã quản lý thu:

- Tài nguyên rừng, khoáng sản: Ngân sách huyện, thành phố, thị xã 80%; ngân sách xã, phường, thị trấn 20%.

- Tài nguyên khác (đá, cát, sỏi, đất, nước,…): Ngân sách huyện, thành phố, thị xã 50%; ngân sách xã, phường, thị trấn 50%.

 **VI. Thuế bảo vệ môi trường**

1. Cục Thuế tỉnh quản lý thu: Ngân sách tỉnh 100%;

 2. Chi Cục thuế các huyện, thành phố, thị xã quản lý thu: Ngân sách huyện, thành phố, thị xã 70%; ngân sách xã, phường, thị trấn 30%.

 **VII. Thuế sử dụng đất nông nghiệp:** Ngân sách xã, phường, thị trấn 100%.

 **VIII. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp:** Ngân sách xã, phường, thị trấn 100%.

 **IX. Tiền sử dụng đất:** Số thu do cấp đất, đấu giá đất trên địa bàn toàn tỉnh được nộp vào ngân sách nhà nước. Hàng năm, được trích bổ sung để hình thành quỹ phát triển đất của tỉnh theo quy định tại Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật đất đai; Quyết định số 1600/QĐ-TTG ngày 16/8/2016 của TTCP về phê duyệt chương trình NTM; Quyết định số 40/2010/QĐ-TTg ngày 12/5/2010 của TTCP về quản lý, sử dụng quỹ phát triển đất; cơ chế đặc thù cho các địa phương đạt tiêu chí đô thị loại II, loại III và Quyết định của UBND tỉnh, tỷ lệ được phân chia cho các cấp ngân sách, cụ thể như sau:

 **1. Thu từ Đề án phát triển quỹ đất**

 1.1. Đối với Đề án do Ban Quản lý khu kinh tế tỉnh và Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh làm chủ đầu tư:

 a) Tạm tính chi phí đầu tư (bao gồm các chi phí: Bồi thường, GPMB, đầu tư xây dựng hạ tầng theo phê duyệt) bằng mức 55% trên tổng số tiền đất thu được: Ngân sách tỉnh 100%.

 b) 45% chi phí còn lại (được xem là 100%) được phân chia:

- Phát sinh trên địa bàn các xã, phường thuộc thành phố Hà Tĩnh, thị xã Kỳ Anh, thị xã Hồng Lĩnh: Ngân sách tỉnh 60%; ngân sách thành phố, thị xã: 40%.

- Phát sinh trên địa bàn các xã thuộc huyện xây dựng nông thôn mới được tỉnh phê duyệt: Ngân sách tỉnh 60%; ngân sách huyện, thành phố, thị xã: 40%.

- Phát sinh trên địa bàn các xã (trừ các xã thuộc thành phố Hà Tĩnh, thị xã Hồng Lĩnh, thị xã Kỳ Anh và huyện xây dựng nông thôn mới được tỉnh phê duyệt) và thị trấn các huyện còn lại: Ngân sách tỉnh 100%.

1.2. Đối với Đề án do cấp huyện làm chủ đầu tư:

a) Tạm tính chi phí đầu tư (bao gồm các chi phí: Bồi thường, GPMB, đầu tư xây dựng hạ tầng theo phê duyệt) bằng mức 55% trên tổng số tiền đất thu được: Ngân sách huyện, thành phố, thị xã 100%.

b) 45% chi phí còn lại (được xem là 100%) được phân chia:

- Phát sinh trên địa bàn các xã (trừ các xã thuộc thành phố Hà Tĩnh và các xã thuộc huyện xây dựng nông thôn mới được tỉnh phê duyệt): Ngân sách tỉnh 30%; ngân sách huyện, thị xã 70%.

- Phát sinh trên địa bàn các xã thuộc thành phố Hà Tĩnh và thị trấn thuộc các huyện (trừ thị trấn thuộc huyện xây dựng nông thôn mới được tỉnh phê duyệt): Ngân sách tỉnh 45%; ngân sách huyện, thành phố 55%.

- Phát sinh trên địa bàn các phường: Ngân sách tỉnh 50%; ngân sách thành phố, thị xã 50%.

- Phát sinh trên địa bàn huyện xây dựng nông thôn mới được tỉnh phê duyệt: Ngân sách huyện, thành phố, thị xã 100%.

**2. Thu từ Quỹ đất tại các Khu tái định cư các dự án**

a) Đối với các dự án do tỉnh làm chủ đầu tư: Ngân sách tỉnh 50%; ngân sách huyện, thành phố, thị xã 50%.

b) Đối với các dự án do tỉnh làm chủ đầu tư trên địa bàn huyện xây dựng nông thôn mới được tỉnh phê duyệt: Ngân sách huyện, thành phố, thị xã 100%.

c) Đối với các dự án do cấp huyện làm chủ định đầu tư (Trong trường hợp được UBND tỉnh quyết định ủy quyền làm chủ đầu tư): Ngân sách huyện, thành phố, thị xã 100%.

**3. Đối với đất đã giao quyền sử dụng cho các tổ chức, đơn vị, cơ quan Nhà nước** (thuộc quỹ đất chuyên dùng) khi thay đổi mục đích sử dụng, giao đất có thu tiền sử dụng đất:

a) Đối với Quỹ đất do đơn vị cấp Trung ương, tỉnh quản lý: Ngân sách tỉnh 100%;

b) Đối với Quỹ đất do đơn vị cấp huyện quản lý: Ngân sách huyện, thành phố, thị xã 100%.

c) Đối với Quỹ đất do đơn vị cấp xã quản lý: Ngân sách huyện, thành phố, thị xã 20%; ngân sách xã, phường, thị trấn 80%.

 **4. Quỹ đất giao cho các nhà đầu tư** (sau khi trừ chi phí đầu tư)

a) Phát sinh trên địa bàn thành phố Hà Tĩnh, thị xã Hồng Lĩnh, thị xã Kỳ Anh: Ngân sách tỉnh 60%; ngân sách thành phố, thị xã 40%.

b) Các địa phương thực hiện xây dựng huyện nông thôn mới theo Quyết định phê duyệt của tỉnh: Ngân sách huyện, thành phố, thị xã 100%.

c) Phát sinh trên địa bàn còn lại: Ngân sách tỉnh 100%.

**5. Quỹ đất thuộc vốn vay Bộ Tài chính:** Ngân sách tỉnh 100%.

**6. Quỹ đất còn lại**

6.1. Đối với thị xã Hồng Lĩnh:

a) Phát sinh trên địa bàn xã: Ngân sách thị xã 20%; ngân sách xã 80%.

b) Phát sinh trên địa bàn phường: Ngân sách tỉnh 30%; ngân sách thị xã 70%.

6.2. Đối với thành phố Hà Tĩnh, thị xã Kỳ Anh:

a) Phát sinh trên địa bàn xã: Ngân sách tỉnh 10%; ngân sách thành phố, thị xã 10%; ngân sách xã 80%.

b) Phát sinh trên địa bàn phường: Ngân sách tỉnh 30%; ngân sách thành phố, thị xã 70%.

6.3. Đối với các huyện còn lại:

a) Phát sinh trên địa bàn xã: Ngân sách huyện 20%; ngân sách xã 80%.

b) Phát sinh trên địa bàn thị trấn các huyện (trừ thị trấn thuộc huyện xây dựng nông thôn mới được tỉnh phê duyệt): Ngân sách tỉnh 10%; ngân sách huyện 40%; ngân sách thị trấn 50%.

c) Phát sinh trên địa bàn thị trấn thuộc huyện xây dựng nông thôn mới được tỉnh phê duyệt: Ngân sách huyện 50%; ngân sách thị trấn 50%.

 **X. Tiền cho thuê đất, mặt nước của các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp** (kể cả doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài):

 1. Phát sinh trên địa bàn Thị xã Hồng Lĩnh, Thị xã Kỳ Anh thực hiện theo cơ chế đặc thù cho địa phương đạt tiêu chí đô thị loại III đến năm 2020 và Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 16/8/2016 của Thủ tướng Chính phủ:

 - Phát sinh trên địa bàn xã: Ngân sách thị xã 20%, ngân sách xã 80%.

 - Phát sinh trên địa bàn phường: Ngân sách thị xã 100%.

 2. Phát sinh trên các huyện, thành phố còn lại:

- Phát sinh trên địa bàn các xã: Ngân sách xã 100%.

 - Phát sinh trên địa bàn các phường, thị trấn: Ngân sách tỉnh 50%; ngân sách huyện, thành phố 50%.

 **XI. Phí, lệ phí**

1. Lệ phí trước bạ.

 - Đối với lệ phí trước bạ nhà, đất: Ngân sách xã, phường, thị trấn 100%.

 - Đối với lệ phí trước bạ thu vào các tài sản khác: Ngân sách huyện, thành phố, thị xã 100%.

 2. Lệ phí môn bài.

2.1. Cục Thuế tỉnh quản lý thu: Ngân sách tỉnh 100%.

 2.2. Chi Cục thuế các huyện, thành phố, thị xã quản lý thu:

a) Đối với hộ cá nhân nộp:

- Phát sinh trên địa bàn xã, thị trấn: Ngân sách xã, thị trấn 100%.

 - Phát sinh trên địa bàn phường: Ngân sách thành phố, thị xã 60%; ngân sách phường 40%.

 b) Đối với Doanh nghiệp, Hợp tác xã nộp: Ngân sách huyện, thành phố, thị xã 100%.

 3. Các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền Trung ương nhưng giao cho tỉnh thu: Ngân sách tỉnh 100%.

 4. Các khoản phí, lệ phí còn lại

 - Đối với các khoản phí, lệ phí do tỉnh quản lý thu: Ngân sách tỉnh 100%.

 - Đối với các khoản phí, lệ phí do huyện, thành phố, thị xã quản lý thu: Ngân sách huyện, thành phố, thị xã 100%.

 - Đối với các khoản phí, lệ phí do xã, phường, thị trấn quản lý thu: Ngân sách xã, phường, thị trấn 100%.

 Danh mục cụ thể của từng loại phí, lệ phí theo các Nghị quyết của HĐND tỉnh ban hành.

 **XII. Tiền bảo vệ và phát triển đất trồng lúa** (thực hiện theo Thông tư số 18/2016/TT-BTC ngày 21/01/2016 của Bộ Tài chính và Quyết định số 49/2015/QĐ-UBND ngày 25/9/2015 của UBND tỉnh): Ngân sách tỉnh 100%.

 **XIII. Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản** (thực hiện theo Nghị định số 203/2013/NĐ-CP ngày 28/11/2013 của Chính phủ)

 1. Đối với nội dung Trung ương cấp phép: Ngân sách trung ương 70%; ngân sách tỉnh 20%; ngân sách huyện, thành phố, thị xã 10%.

 2. Đối với nội dung tỉnh cấp phép: Ngân sách tỉnh 50%; ngân sách huyện, thành phố, thị xã 50%.

 **XIV. Thu phạt vi phạm hành chính**

1. Thu phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa phần điều tiết cho ngân sách địa phương 30% (được xem là 100%): Cấp nào thực hiện cấp đó hưởng 100%.

2. Thu phạt vi phạm hành chính còn lại: Cấp nào thực hiện cấp đó hưởng 100%.

 **XV.** **Thu từ xổ số kiến thiết:** Ngân sách tỉnh 100%.

*(Chi tiết tại Phụ biểu đính kèm Phụ lục số 02).*

Trong thời kỳ ổn định, theo quy định về tỷ lệ phân chia nguồn thu cho các cấp ngân sách trên đây. Tùy theo từng trường hợp cụ thể, nếu số thu ngân sách cấp xã, phường, thị trấn được hưởng lớn hơn nhiệm vụ chi cấp xã, phường, thị trấn được cấp có thẩm quyền giao thì HĐND huyện, thành phố, thị xã quyết định việc giao các xã, phường, thị trấn về chỉ tiêu ***số thu lớn hơn số chi phải nộp ngân sách huyện, thành phố, thị xã*** để đảm bảo cân đối ngân sách chung trên địa bàn.

 Trường hợp nếu có biến động lớn do ảnh hưởng của sự phát triển kinh tế đối với một số địa bàn, khu vực hoặc thay đổi về phân cấp tổ chức thu dẫn đến sự thay đổi lớn về số thu ngân sách thì Thường trực HĐND tỉnh thống nhất với UBND tỉnh xem xét quyết định điều chỉnh tỷ lệ (%) phân chia một số nguồn thu giữa các cấp ngân sách cho phù hợp và báo cáo tại kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh gần nhất./.

 **HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH**